

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 04/2021/HC-PT

Ngày: 02 - 4 - 2021

*V/v: Kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực thuế.*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phụng.

Các Thẩm phán:

Ông Y Phi Kbuôr.

Bà Nguyễn Thị Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Loan - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Ông Nguyễn Văn Ban - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 02 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 10/2020/TLPT-HC ngày 24/11/2020, về việc “*Kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực thuế*”. Do bản án hành chính sơ thẩm số: 05/2020/HC-ST ngày 23/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/2021/QĐ-PT ngày 21/01/2021, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện:

1. Bà Nguyễn Thị Thu H; địa chỉ: Đường Đ1, phường A, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Minh C; địa chỉ: Đường D, phường X, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Vắng mặt.

3. Ông Nguyễn Đình M; địa chỉ: Đường D, phường X, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Vắng mặt.

Người đại diện ủy quyền của người khởi kiện (Văn bản ủy quyền ngày 24, 25/5/2020):

1. Ông Nguyễn Đình P; địa chỉ: Đường W, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Có mặt.

2. Ông Võ Đình S; địa chỉ: Đường S1, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Có mặt.

- *Người bị kiện*: Chi cục thuế thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; trụ sở: Đường N, phường A, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện ủy quyền của người bị kiện: Ông Phạm Thái V, chức vụ: Phó Chi cục trưởng Chi cục thuế thành phố B (Văn bản ủy quyền ngày 21/02/2020); Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; trụ sở: Đường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Nhật N1, chức vụ: Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B (Văn bản ủy quyền ngày 03/6/2020); Vắng mặt.

- *Người kháng cáo*: Người bị kiện Chi cục thuế thành phố B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, người đại diện ủy quyền của người khởi kiện bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Minh C, ông Nguyễn Đình M là ông Võ Đình S và ông Nguyễn Đình P, trình bày:

Tại Quyết định số 2402/QĐ-UBND ngày 14/11/2007, Ủy ban nhân dân thành phố B (Viết tắt là UBND Tp. B) thu hồi đất ở của bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Minh C, ông Nguyễn Đình M. Theo Phương án bồi thường được phê duyệt tại Quyết định số 1256/QĐ-UBND ngày 18/05/2009 của UBND Tp. B, số tiền bà Nguyễn Thị Thu H được bồi thường về đất và tài sản trên đất là 479.124.637 đồng, ông Nguyễn Minh C 366.616.807 đồng, ông Nguyễn Đình M 532.922.340 đồng. Số tiền này bà H, ông C, ông M chưa nhận được vì Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố B đã nộp lại về Ngân sách của thành phố B trước đó vào ngày 01/12/2010, hiện đang chờ Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (Viết tắt là UBND tỉnh Đắk Lắk) bố trí lại kinh phí bồi thường. UBND Tp. B hoán đổi đất bằng việc giao đất tái định cư cho bà H tại Quyết định số 2252/QĐ-UBND ngày 10/8/2009, thửa đất L3, tờ bản đồ Độc Lập, diện tích 130,8m²; hoán đổi cho ông C tại Quyết định số 2254/QĐ-UBND ngày 10/8/2009, thửa đất L5, tờ bản đồ Độc Lập, diện tích 126,1m²; hoán đổi cho ông M tại Quyết định số 2253/QĐ-UBND ngày 10/8/2009, thửa đất L4, tờ bản đồ Độc Lập, diện tích 129,1m², đều tọa lạc tại phường T, thành phố B. Các thửa đất trên UBND Tp. B chưa bàn giao các giấy tờ,

thông báo, quyết định và giao đất ngoài thực địa, chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định bồi thường và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất cho bà H, ông C, ông M, cho nên bà H, ông C, ông M không thể làm nhà ở tái định cư được theo quy định của pháp luật.

Chi cục thuế thành phố B tính số tiền chậm nộp tiền sử dụng đất được tính từ ngày 09/12/2009 đến ngày 06/12/2019, thời gian là 3650 ngày (10 năm), để ban hành Quyết định hành chính buộc bà H phải nộp 822.676.306 đồng, ông C 1.156.059.902 đồng, ông M 701.548.410 đồng là trái với các quy định của pháp luật. Bởi lẽ, năm 2017 Chi cục thuế Tp. B mới ban hành Thông báo nộp tiền sử dụng đất lần đầu, kèm theo thông báo chậm nộp tiền sử dụng đất, bà H, ông C, ông M đã xin ghi nợ tiền sử dụng đất theo quy định và khiếu nại Thông báo chậm nộp tiền sử dụng đất của Chi cục thuế Tp. B đến cơ quan có thẩm quyền tại thời điểm nhận được thông báo theo luật định.

Vụ việc đã được Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đắk Lắk giải quyết khiếu nại lần hai tại Quyết định số: 1727/QĐ-CT ngày 30/8/2018. Thực hiện Quyết định số: 1727/QĐ-CT ngày 30/8/2018 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đắk Lắk, Chi cục trưởng Chi cục thuế Tp. B đã ban hành Quyết định số: 6205/QĐ-GQKN ngày 06/9/2018 về việc hủy Quyết định số: 3762/QĐ-GQKN ngày 17/7/2017 của Chi cục trưởng Chi cục thuế Tp. B. Như vậy, Thông báo chậm nộp tiền của bà H, ông C, ông M khiếu nại đã được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận nội dung đơn khiếu nại và đồng thời, Thông báo nộp tiền sử dụng đất số: 5879/TB-CT-CCT đối với bà Nguyễn Thị Thu H, Thông báo nộp tiền sử dụng đất số: 5880/TB-CT-CCT đối với ông Nguyễn Đình M, Thông báo nộp tiền sử dụng đất số: 5881/TB-CT-CCT đối với ông Nguyễn Minh C, có hiệu lực kể từ khi bà H, ông C, ông M nộp hồ sơ đầy đủ về việc xin ghi nợ tiền sử dụng đất cho Phòng Tài nguyên và Môi trường Tp. B tiếp nhận.

Quá thời hạn quy định mà chưa được giải quyết việc cho ghi nợ tiền sử dụng đất nên bà H, ông C, ông M làm đơn kiến nghị đề ngày 04/6/2019 gửi UBND tỉnh Đắk Lắk. Tại Công văn số: 4973/UBND-NN&MT ngày 20/6/2019, UBND tỉnh Đắk Lắk đã chuyển đơn chỉ đạo UBND Tp. B giải quyết. Sau khi nhận được Công văn số: 1709/TB-CNBMT ngày 31/12/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Tp. B, cho biết UBND Tp. B mới đồng ý cho ghi nợ tiền sử dụng đất nhưng buộc bà H, ông C, ông M phải nộp tiền chậm nộp tại Thông báo chậm nộp tiền sử dụng đất của Chi cục thuế Tp. B thì mới hoàn tất thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất hoán đổi tái định cư.

Như vậy, Chi cục thuế thành phố B ban hành thông báo buộc bà H, ông C, ông M phải nộp tiền chậm nộp tiền sử dụng đất là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích

hợp pháp của người khởi kiện, nay những người khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết tuyên hủy Thông báo nộp tiền chậm nộp tiền sử dụng đất số: 6235/TB-CCT, số: 6234/TB-CCT, số: 6226/TB-CCT cùng ngày 09/12/2019 của Chi cục thuế thành phố B. Ngoài ra, không có yêu cầu gì thêm.

Người bị kiện Chi cục thuế thành phố B có người đại diện ủy quyền là ông Phạm Thái V, trình bày:

Ngày 08/3/2016, Chi cục thuế thành phố B nhận được hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất được Nhà nước giao đất không thông qua đấu giá cho bà Nguyễn Thị Thu H theo Quyết định số 2252/QĐ-UBND, ông Nguyễn Đình M theo Quyết định số 2253/QĐ-UBND và ông Nguyễn Minh C theo Quyết định số 2254/QĐ-UBND, cùng ngày 10/8/2009 của UBND Tp. B. Do vướng mắc về việc xác định tiền chậm nộp đối với trường hợp nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, ngày 19/5/2016 Văn phòng đăng ký đất đai và Chi cục thuế Tp. B đã có buổi làm việc xem xét xử lý các hồ sơ trên, nhận thấy: Năm 2009, UBND Tp. B giao cho Phòng Tài nguyên và Môi trường có thông báo về việc giao đất thực địa cho bà H, ông C, ông M, do đó cần xác định nguyên nhân bà H, ông C, ông M chậm kê khai nộp tiền sử dụng đất. Ngày 26/5/2016, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố có Công văn số 400/CV-VPĐK gửi Phòng Tài nguyên và Môi trường Tp. B yêu cầu xác định nguyên nhân bà H, ông C, ông M chậm kê khai nộp tiền sử dụng đất và thời gian bà H, ông C, ông M nhận bàn giao thực địa.

Ngày 07/3/2017, Phòng Tài nguyên và Môi trường Tp. B có Công văn số 50/CV-TNMT phúc đáp Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố. Theo đó, Phòng Tài nguyên và Môi trường đã có Thông báo số 16/TB-TNMT ngày 21/9/2009 về việc giao đất thực địa, tuy nhiên, bà H, ông C, ông M không nhận thông báo và không đến nhận đất ngoài thực địa và xác định việc chậm trễ kê khai hồ sơ, lập thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do lỗi của chủ sử dụng đất. Ngày 03/4/2017, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố chuyển hồ sơ của bà H, ông C, ông M (Lần 2) theo Công văn số 332/CNBMT-ĐKTK cho Chi cục thuế thành phố B để tính nghĩa vụ tài chính theo quy định. Ngày 09/5/2017, Chi cục thuế thành phố B có Công văn số 691/CCT-TB, TNCN&TK gửi Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố để bổ sung hồ sơ cấp giấy chứng nhận. Ngày 19/5/2017, Chi cục Thuế nhận được Công văn số 553/CNBMT-ĐKTK về việc xác định ngày giao đất ngoài thực địa, ngày bà H, ông C, ông M nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận cho Văn phòng đăng ký đất đai.

Căn cứ các thông tin trên, ngày 14/6/2017, Chi cục Thuế đã ban hành thông báo thực hiện nghĩa vụ tài chính, thông báo chậm nộp tiền thuế cho bà H, ông C, ông M.

Ngày 30/8/2018, Chi cục Thuế nhận được Quyết định số 1727/QĐ-CT của Cục Thuế tỉnh Đắk Lắk về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Minh C, ông Nguyễn Đình M và bà Nguyễn Thị Thu H. Thực hiện Quyết định của Cục thuế, ngày 12/10/2018 Chi cục Thuế ban hành Quyết định số 1767/QĐ-CCT về việc hủy thông báo thực hiện nghĩa vụ tài chính và thông báo chậm nộp tiền thuế đối với ông Nguyễn Minh C, ông Nguyễn Đình M và bà Nguyễn Thị Thu H.

Ngày 29/11/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk có Bản án số: 60/2018/HC-ST về việc kiện Quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh C, ông Nguyễn Đình M và bà Nguyễn Thị Thu H.

Ngày 10/02/2019, Chi cục Thuế thành phố B có công văn số 398/CCT-TB, TK gửi Cục Thuế tỉnh Đắk Lắk về việc thực hiện Bản án số: 60/2018/HC-ST nêu trên. Ngày 05/3/2019, Cục Thuế tỉnh Đ có Công văn số: 858/CT-KTNB trả lời Chi cục Thuế, đề nghị Chi cục Thuế xác định số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp để xác định tiền chậm nộp cho người nộp thuế.

Ngày 13/11/2019, Chi cục Thuế nhận được Công văn số 4912/UBND-TNMT của UBND Tp. B về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ Nguyễn Minh C, Nguyễn Thị Thu H và Nguyễn Đình M, giao Chi cục Thuế căn cứ phiếu chuyển trước đây phát hành lại thông báo tiền sử dụng đất và thông báo tiền chậm nộp cho các hộ Nguyễn Minh C, Nguyễn Thị Thu H và Nguyễn Đình M. Ngày 06/12/2019, Chi cục Thuế thực hiện phát hành thông báo thực hiện nghĩa vụ tài chính và thông báo chậm nộp cho hộ bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Minh C và ông Nguyễn Đình M theo quy định.

Tháng 02/2020, Chi cục Thuế thành phố B nhận được giấy triệu tập của Tòa án nhân dân thành phố B trong vụ án yêu cầu hủy thông báo tiền chậm nộp số 6235/TB-CCT ngày 09/12/2019 của bà Nguyễn Thị Thu H, số 6234/TB-CCT ngày 09/12/2019 của ông Nguyễn Đình M và số 6226/TB-CCT ngày 09/12/2019 của ông Nguyễn Minh C.

Căn cứ quy định tại điểm 3 khoản 35 Điều 1 Luật số 2012/QH13 ngày 20/11/2012 sửa đổi, bổ sung Luật Quản lý thuế quy định:

“3. Quá thời hiệu xử phạt vi phạm pháp luật về thuế thì người nộp thuế không bị xử phạt nhưng vẫn phải nộp đủ số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn, số tiền thuế gian lận, tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước trong thời hạn mười năm trở về trước; kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm. Trường hợp người nộp thuế không đăng ký thuế thì phải nộp đủ số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn, số tiền

thuế gian lận, tiền chậm nộp cho toàn bộ thời gian trở về trước, kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm”.

Căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 20 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định:

“b) Hộ gia đình, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất làm nhà ở (giao đất mới) từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 đến trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa nộp tiền sử dụng đất, nếu được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận thì phải nộp tiền sử dụng đất như sau:

Trường hợp việc chậm nộp tiền sử dụng đất có nguyên nhân chủ quan từ hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất thì hộ gia đình, cá nhân phải nộp số tiền tương đương tiền chậm nộp tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về quản lý thuế phù hợp với từng thời kỳ.

Trường hợp việc chậm nộp tiền sử dụng đất không có nguyên nhân chủ quan từ hộ gia đình, cá nhân thì hộ gia đình, cá nhân không phải nộp số tiền tương đương tiền chậm nộp tiền sử dụng đất.

Khoản chậm nộp số tiền sử dụng đất được tính từ thời điểm có quyết định giao đất tới thời điểm chính thức được thông báo nộp tiền vào ngân sách nhà nước theo tỷ lệ % thu tiền chậm nộp nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật phù hợp với từng thời kỳ”.

Như vậy, việc hộ bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Đình M, ông Nguyễn Minh C chậm nộp tiền sử dụng đất từ thời điểm có quyết định giao đất tới thời điểm chính thức được thông báo nộp tiền vào ngân sách nhà nước theo tỷ lệ % thu tiền chậm nộp nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật phù hợp với từng thời kỳ, nhưng tính đủ 10 năm trở về trước (tương ứng 3650 ngày kể từ ngày tính tiền chậm nộp) là đúng quy định của pháp luật. Số tiền tính chậm nộp tiền sử dụng đất được xác định bằng số tiền sử dụng đất phải nộp trừ đi số tiền đền bù giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền sử dụng đất (Do UBND Tp. B chuyển trả số tiền không kịp thời).

Do đó, việc Chi cục Thuế thành phố B ban hành Thông báo tiền chậm nộp số 6235/TB-CCT ngày 09/12/2019 đối với bà Nguyễn Thị Thu H, số 6234/TB-CCT ngày 09/12/2019 đối với ông Nguyễn Đình M và số 6226/TB-CCT ngày 09/12/2019 đối với ông Nguyễn Minh C là đúng theo quy định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố B có người đại diện ủy quyền là ông Huỳnh Nhật N1 trình bày:

Bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Đình M, ông Nguyễn Minh C yêu cầu Tòa án hủy Thông báo chậm nộp tiền sử dụng đất số 6235/TB-CCT, 6234/TB-CCT, 6226/TB-CCT, cùng ngày 09/12/2019 của Chi cục thuế thành phố B.

Ngày 10/8/2009, UBND Tp. B ban hành Quyết định số: 2252/QĐ-UBND; 2253/QĐ-UBND; 2254/QĐ-UBND về việc giao đất làm nhà ở cho bà H, ông C, ông M (bà H, ông C, ông M đã nhận Quyết định). Theo khoản 1 Điều 2 của Quyết định đã yêu cầu bà H, ông C, ông M liên hệ Phòng Tài nguyên và Môi trường để kê khai và thực hiện nộp tiền sử dụng đất và phí, lệ phí theo quy định.

Ngày 21/9/2009, Phòng Tài nguyên và Môi trường có thông báo số 16/TB-TNMT về việc giao đất thực địa cho 05 hộ thuộc công trình: Bến xe phía Nam thành phố tại khu dân cư tổ dân phố R, phường T, trong đó có trường hợp của bà H, ông C, ông M. Tuy nhiên, bà H, ông C, ông M không đến nhận đất thực địa với lý do chưa đồng ý việc bồi thường của UBND Tp. B.

Đến ngày 25/02/2016, bà H, ông C, ông M mới thực hiện việc kê khai và ngày 07/3/2016 mới nộp hồ sơ tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B, do đó việc xác định số tiền phạt chậm thuộc thẩm quyền giải quyết của Chi cục thuế thành phố B. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 05/2020/HC-ST ngày 23/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 31, Điều 115, Điều 146, khoản 2 Điều 157, khoản 1 Điều 158, Điều 193 của Luật tổ tụng hành chính năm 2015; Điều 99, Điều 100, khoản 2 Điều 103 của Luật đất đai năm 2013; Điều 4, 5, 13, 19, 27, 28, 29, 30, 31 của Luật khiếu nại số 02/2011/QH13 ngày 11/11/2011; Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Đình M và ông Nguyễn Minh C.

Hủy các Thông báo tiền chậm nộp gồm: Thông báo tiền chậm nộp số: 6235/TB-CCT ngày 09/12/2019 của Chi cục thuế thành phố B về việc thông báo cho bà Nguyễn Thị Thu H nộp số tiền thuế chậm nộp là 822.676.306 đồng; Thông báo tiền chậm nộp số: 6234/TB-CCT ngày 09/12/2019 của Chi cục thuế thành phố B về việc thông báo cho ông Nguyễn Đình M nộp số tiền thuế chậm nộp là 701.584.410 đồng; Thông báo tiền chậm nộp số: 6226/TB-CCT ngày 06/12/2019 của Chi cục thuế thành phố B về việc thông báo cho ông Nguyễn Minh C nộp số tiền thuế chậm nộp là 1.156.059.902 đồng.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Đình M và ông Nguyễn Minh C về việc buộc Ủy ban nhân dân thành phố

B giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bàn giao các thửa đất L3, tờ bản đồ Độc Lập, diện tích 130,8m²; thửa đất L4, tờ bản đồ Độc Lập, diện tích 129,1m²; thửa đất L5, tờ bản đồ Độc Lập, diện tích 126,1m²; đều tọa lạc tại phường T, thành phố B cho bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Đình M và ông Nguyễn Minh C.

- Về án phí: Chi cục thuế thành phố B phải chịu 900.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Đình M và ông Nguyễn Minh C mỗi người 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo các biên lai thu số AA/2019/0005784, số AA/2019/0005783, số AA/2019/0005785 cùng ngày 11/02/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/10/2020, người bị kiện Chi cục thuế thành phố B có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm và tuyên xử không chấp nhận khởi kiện của bà Hằng, ông Cảnh, ông Mai.

Tại phần tranh luận người đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện trình bày:

Ông Võ Đình S trình bày: Như các căn cứ pháp lý và căn cứ thực tế chúng tôi đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, thì việc Chi cục Thuế Tp. B cho rằng việc chậm nộp tiền sử dụng đất thuộc về lỗi của chủ sử dụng đất và ban hành các thông báo chậm nộp tiền là không có căn cứ. Do đó, bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện là đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người bị kiện, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm.

Ông Nguyễn Đình P đồng ý với ý kiến tranh luận của ông S, không trình bày gì thêm.

Tại phiên tòa, Đại diện VKSND tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính.

- Về nội dung:

Việc Chi cục thuế Tp. B ban hành các thông báo tiền chậm nộp tiền sử dụng đất là không khách quan và chưa đúng quy định pháp luật. Bởi lẽ, trong quá trình giải quyết vụ án, Chi cục thuế Tp. B và UBND Tp. B không cung cấp được văn bản, giấy tờ, tài liệu chứng cứ chứng minh đã giao thông báo số 16/TB-TNMT ngày 21/9/2009 của Phòng Tài nguyên và Môi trường hay biên bản về việc bà Hằng, ông

Cảnh, ông Mai không nhận Thông báo số 16 và ghi nhận ý kiến của họ cũng như thực hiện thủ tục niêm yết công khai tại địa phương. Trung tâm Phát triển Quỹ đất Tp. B không cung cấp biên bản ghi nhận việc bà Hằng, ông Mai, ông Cảnh không đến nhận đất thực địa.

Ngoài ra, biên bản xác minh của TAND Tp. B tại UBND phường T và Trung tâm phát triển quỹ đất Tp. B xác định theo nội dung Công văn số 16/TB-TNMT ngày 21/9/2009 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thì Trung tâm phát triển quỹ đất Tp. B và UBND phường T chỉ là đơn vị phối hợp thực hiện việc giao đất thực địa nên không có hồ sơ lưu trữ việc giao đất thực địa theo Công văn số 16/TB-TNMT.

Vì vậy, Chi cục thuế Tp. B căn cứ vào Công văn số 50/CV-TNMT ngày 07/3/2017 của Phòng Tài nguyên và Môi trường để xác định việc chậm trễ kê khai theo quy định của Luật quản lý thuế thuộc lỗi của chủ sử dụng đất là không khách quan, toàn diện, không đủ tài liệu, chứng cứ chứng minh việc giao đất thực địa là có thực. Do đó, TAND cấp sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Đình M và ông Nguyễn Minh C v/v hủy các thông báo tiền chậm nộp là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

Về án phí: Tòa án thành phố B tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện, buộc Chi cục thuế Tp. B phải chịu 900.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm là vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 32 và tại mục 1 phần III danh mục án phí A, ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Vì theo quy định trên thì Chi cục thuế Tp. B chỉ phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm.

Từ những phân tích trên, căn cứ điểm a khoản 2 Điều 241 Luật TTHC, đề nghị hội đồng xét xử bác kháng cáo của Chi cục thuế Tp. B, sửa Bản án hành chính sơ thẩm số 05/2020/HC-ST ngày 23/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố B về phần tính án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thu thập có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng:

Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của người bị kiện có đơn xin xét xử vắng mặt, đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Đại diện viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt đương sự, do người bị kiện có đơn xin xét xử vắng mặt, đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được tổng đạt hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai, nhưng vẫn vắng mặt. Hội đồng xét xử hội ý và

quyết định xét xử vắng mặt các đương sự, theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 157; Điều 158 Luật tố tụng hành chính.

[2] Xét kháng cáo của người bị kiện, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của người bị kiện làm trong hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm. Do đó, vụ án được thụ lý, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2.1] Về nội dung:

[2.1.1] Căn cứ Quyết định số 1256/QĐ-UBND ngày 18/5/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố B về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để xây dựng công trình Bến xe phía Nam thành phố B, trong đó bà Nguyễn Thị Thu H được giao đất tái định cư tại thửa đất số L5, tờ bản đồ Độc lập, diện tích 130,8m² đất ở, bà Hằng được nhận tiền bồi thường, hỗ trợ là 479.124.637 đồng; ông Nguyễn Minh C được giao tái định cư tại thửa đất số L5, tờ bản đồ Độc lập, diện tích 126,1m² đất ở và được nhận tiền bồi thường, hỗ trợ là 366.616.807 đồng; ông Nguyễn Đình M được giao đất tái định cư tại thửa đất số L4, tờ bản đồ Độc lập, diện tích 129,1m² đất ở nhận tiền bồi thường, hỗ trợ là 532.922.340 đồng. Các thửa đất nói trên đều tọa lạc tại phường T, thành phố B theo các Quyết định số: 2252/QĐ-UBND, 2253/QĐ-UBND, 2254/QĐ-UBND ngày 10/8/2009, của Ủy ban nhân dân thành phố B.

Ngày 08/3/2016, Chi cục Thuế thành phố B nhận được hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất được Nhà nước giao đất không thông qua đấu giá cho bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Đình M và ông Nguyễn Minh C. Căn cứ thông báo số 146/TB-TNMT ngày 21/9/2009 về việc giao đất thực địa cho các hộ dân trong đó có hộ bà H, ông C, ông M và công văn số 50/CV-TNMT ngày 07/3/2017 của phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B, xác định lỗi chậm nộp tiền sử dụng đất thuộc về chủ sử dụng đất. Chi cục thuế thành phố B đã ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất số 5879/TB-CCT, thông báo tiền chậm nộp số 1976/TB-CCT, ngày 14/6/2017 đối với trường hợp bà Nguyễn Thị H; Thông báo nộp tiền sử dụng đất số 5880/TB-CCT, thông báo tiền chậm nộp số 1977/TB-CCT ngày 14/6/2017 đối với trường hợp ông Nguyễn Đình M; Thông báo nộp tiền sử dụng đất số 5881/TB-CCT, thông báo tiền chậm nộp số 1975/TB-CCT ngày 14/6/2017 đối với trường hợp ông Nguyễn Minh C.

Không đồng ý với các thông báo nói trên, bà H, ông C, ông M đã khiếu nại thông báo nộp tiền sử dụng đất và thông báo tiền chậm nộp đến Cục thuế tỉnh Đ. Tại quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số: 3762/QĐ-GQKN ngày 17/7/2017 của Chi cục trưởng Chi cục thuế Tp. B, không chấp nhận khiếu nại của bà H, ông C, ông M. Không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại nói trên, bà H, ông C,

ông M tiếp tục khiếu nại lần hai đến Cục Thuế tỉnh Đ. Tại quyết định giải quyết khiếu nại số 1727/QĐ-CT của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đ, đã chấp nhận một phần nội dung khiếu nại của bà H, ông C, ông M. Do đó, ngày 06/9/2018 Chi cục Thuế Tp. B đã ban hành Quyết định số: 6205/QĐ-GQKN, về việc hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số: 3762/QĐ-GQKN ngày 17/7/2017 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế Tp. B, đồng thời ban hành Quyết định hủy các thông báo nộp tiền sử dụng đất và thông báo tiền chậm nộp đối với bà H, ông C, ông M nêu ở trên.

Quá trình giải quyết vụ án người khởi kiện xác định: Ngày 24/3/ bà H, ông C, ông M đã thực hiện việc khởi kiện tại Tòa án nhân dân thành phố B, đối với các quyết định cưỡng chế của Ủy ban nhân dân thành phố B, vụ án kéo dài tới năm 2015. Ngày 22/6/2017 Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk thụ lý vụ án “Kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”, đối với người khởi kiện là bà H, ông C, ông M, người bị kiện là UBND Tp. B. Ngày 29/11/2018 Tòa án tỉnh Đắk Lắk đã xét xử vụ sá và ban hành bản án số 60/2018/HC-ST.

Sau khi bản án nói trên có hiệu lực pháp luật, thực hiện Công văn số 858/CT-KTNB, ngày 05/3/2009 của Cục Thuế tỉnh Đắk Lắk và Công văn số 4912/UBND-TNMT của UBND thành phố B. Ngày 06/12/2019, Chi cục Thuế thực hiện phát hành thông báo tiền chậm nộp số: 6235/TB-CCT ngày 09/12/2019 về việc thông báo cho bà Nguyễn Thị Thu H nộp số tiền thuế chậm nộp là 822.676.306 đồng; Thông báo tiền chậm nộp số: 6234/TB-CCT ngày 09/12/2019 về việc thông báo cho ông Nguyễn Đình M nộp số tiền thuế chậm nộp là 701.584.410 đồng; Thông báo tiền chậm nộp số: 6226/TB-CCT ngày 06/12/2019 về việc thông báo cho ông Nguyễn Minh C nộp số tiền thuế chậm nộp là 1.156.059.902 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thừa nhận, bà H, ông C, ông M chưa nhận được khoản tiền bồi thường hỗ trợ tái định cư theo Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố B. Bà H, ông C, ông M đã có văn bản ghi nợ tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật, đồng thời khẳng định họ không nhận được thông báo số 16/TB-TNMT ngày 21/9/2009 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B, UBND thành phố B chưa giao đất thực địa cho người khởi kiện trên thực tế.

Theo kết quả xác minh tại UBND phường T, Tp. B và Trung tâm phát triển quỹ đất Tp. B, là Cơ quan liên quan đến việc bàn giao đất thực địa cho các hộ dân thuộc trường hợp được bố trí đất tái định cư, thì xác định họ chỉ là đơn vị phối hợp thực hiện việc giao đất thực địa, nên không có hồ sơ lưu trữ việc giao đất thực địa theo thông báo số 16/TB-TNMT ngày 21/9/2009 của Phòng Tài nguyên. Người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh Cơ quan có thẩm quyền đã giao thông báo số 16/TB-TNMT ngày

21/9/2009 của phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B cho người khởi kiện, không cung cấp được chứng cứ xác định bà H, ông C, ông M không đến nhận đất thực địa theo kế hoạch của Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố B. để chứng minh lỗi trong việc chậm trễ kê khai hồ sơ, lập thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật quản lý thuế là của chủ sử dụng đất, cụ thể là bà H, ông C, ông M.

Do đó, Chi cục thuế thành phố B căn cứ vào Công văn số: 50/CV- TNMT, ngày 07/3/2017 của Phòng Tài nguyên và môi trường Tp. B để xác định việc kê khai chậm do lỗi của chủ sử dụng đất, đồng thời căn cứ vào điểm 3 khoản 35 Điều 1 Luật số 2012/QH13 ngày 20/11/2012 sửa đổi, bổ sung Luật Quản lý thuế; điểm b khoản 2 Điều 20 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP, ngày 15/05/2014 của Chính phủ để ban hành Thông báo tiền chậm nộp số: 6235/TB-CCT ngày 09/12/2019 đối với bà Nguyễn Thị Thu H; Thông báo tiền chậm nộp số: 6234/TB-CCT ngày 09/12/2019 đối với ông Nguyễn Đình M; Thông báo tiền chậm nộp số: 6226/TB-CCT ngày 06/12/2019 đối với ông Nguyễn Minh C, là không có căn cứ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, ông C, ông M, hủy các Thông báo tiền chậm nộp nói trên là có cơ sở. Vì vậy, kháng cáo của người bị kiện không có căn cứ để chấp nhận; giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm số: 05/2020/HC-ST ngày 23/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

[2.1.2] Nhận thấy, người khởi kiện là bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Đình M và ông Nguyễn Minh C khởi kiện yêu cầu Toà án nhân dân TP. Buôn Ma Thuột hủy các thông báo tiền chậm nộp số: 6235/TB-CCT, 6234/TB-CCT và 6226/TB-CCT ngày 06/12/2019 của Chi cục thuế thành phố B. Như vậy, đối tượng khởi kiện vụ án hành chính là các quyết định hành chính khác nhau, nội dung và chủ thể khác nhau, với cùng một người bị kiện là Chi cục thuế thành phố B. Tuy nhiên, Toà án nhân dân TP. Buôn Ma Thuột đã căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 Luật tổ tụng hành chính để ban hành Quyết định nhập vụ án số: 02/2020/QĐHC-NVA, ngày ngày 28/8/2020 là không đúng quy định của pháp luật. Bởi lẽ, điểm a khoản 1 Điều 35 Luật tổ tụng hành chính quy định:

“ 1. Tòa án nhập hai hoặc nhiều vụ án mà Tòa án đã thụ lý riêng biệt thành một vụ án để giải quyết bằng một vụ án hành chính khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Các vụ án thụ lý riêng biệt chỉ có một người khởi kiện đối với nhiều quyết định hành chính, hành vi hành chính đều do một cơ quan, tổ chức hoặc một người có thẩm quyền trong cơ quan, tổ chức ban hành, thực hiện và có mối liên hệ mật thiết với nhau hoặc các vụ án thụ lý riêng biệt có nhiều người khởi kiện đối với cùng một quyết định hành chính hoặc hành vi hành chính;”...

Như vậy, bà H, ông C, ông M khởi kiện đối với ba Quyết định hành chính khác nhau nên không phải là điều kiện để nhập vụ án. Song, các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị đối với nội dung này. Hội đồng xét xử nhận thấy, Tòa án cấp sơ thẩm nhập vụ án mặc dù không đúng quy định, nhưng không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, không làm thay đổi bản chất vụ án, nên không cần thiết phải hủy bản án để giải quyết lại. Tuy nhiên cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[3] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người bị kiện là có căn cứ, cần chấp nhận. Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm về phần án phí hành chính sơ thẩm là không có căn cứ để chấp nhận.

[4] Về án phí hành chính phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên Chi cục thuế Tp. B phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định.

Các quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 của Luật tổ tụng hành chính;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người bị kiện Chi cục thuế thành phố B.

Giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm số: 05/2020/HC-ST ngày 23/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 31, Điều 115, Điều 146, khoản 2 Điều 157, khoản 1 Điều 158, Điều 193 của Luật tổ tụng hành chính năm 2015; Điều 99, Điều 100, khoản 2 Điều 103 của Luật đất đai năm 2013; Điều 4, 5, 13, 19, 27, 28, 29, 30, 31 của Luật khiếu nại số 02/2011/QH13 ngày 11/11/2011; Điều 32; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[2.1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Đình M và ông Nguyễn Minh C.

Hủy các Thông báo tiền chậm nộp gồm: Thông báo tiền chậm nộp số: 6235/TB-CCT ngày 09/12/2019 của Chi cục thuế thành phố B về việc thông báo cho bà Nguyễn Thị Thu H nộp số tiền thuế chậm nộp là 822.676.306 đồng; Thông báo tiền chậm nộp số: 6234/TB-CCT ngày 09/12/2019 của Chi cục thuế thành phố

B về việc thông báo cho ông Nguyễn Đình M nộp số tiền thuế chậm nộp là 701.584.410 đồng; Thông báo tiền chậm nộp số: 6226/TB-CCT ngày 06/12/2019 của Chi cục thuế thành phố B về việc thông báo cho ông Nguyễn Minh C nộp số tiền thuế chậm nộp là 1.156.059.902 đồng.

[2.2] Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Đình M và ông Nguyễn Minh C về việc buộc Ủy ban nhân dân thành phố B giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bàn giao các thửa đất L3, tờ bản đồ Độc Lập, diện tích 130,8m²; thửa đất L4, tờ bản đồ Độc Lập, diện tích 129,1m²; thửa đất L5, tờ bản đồ Độc Lập, diện tích 126,1m²; đều tọa lạc tại phường T, thành phố B cho bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Đình M và ông Nguyễn Minh C.

[3] Về án phí:

[3.1] Án phí hành chính sơ thẩm: Chi cục thuế thành phố B phải chịu 900.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Đình M và ông Nguyễn Minh C mỗi người 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo các biên lai thu số AA/2019/0005784, số AA/2019/0005783, số AA/2019/0005785 cùng ngày 11/02/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

[3.2] Án phí hành chính phúc thẩm: Chi cục thuế thành phố B phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0013274 ngày 04/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

[4] Các quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND thành phố Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thị Phụng

